TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CƯ KUIN** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2024/HNGĐ-ST
Ngày 30/5/2024
"Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Lợi.

Các Hội thẩm nhân dân:- Ông Nguyễn Hồng Khanh

- Ông Hoàng Năng Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Duy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa:

Bà Phạm Thị Thanh – Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 187/2023/TLST - HNGĐ, ngày 14 tháng 11 năm 2023 về *"Tranh chấp tài sản sau ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1963
Trú tại: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)
- *Bị đơn:* Bà Trần Thị C, sinh năm 1967
Trú tại: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1988 (có mặt)
2. Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1986
Cùng trú tại: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)
3. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1960
Trú tại: Thôn A, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)
4. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1949
Trú tại: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lăk (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Đình N trình bày:

Tôi và bà Trần Thị C tự nguyện kết hôn, chung sống với nhau từ năm 1986. Đến năm 2021 thì ly hôn tại Toà án nhân dân huyện Cư Kuin. Tuy nhiên

khi giải quyết ly hôn chúng tôi chưa yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung. Vậy nên nay tôi làm đơn yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung giữa tôi và bà C trong thời kì hôn nhân cụ thể như sau:

- Thửa đất số 11000, tờ bản đồ số 44, diện tích 720 m^2 tại xã E, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 465346 do UBND huyện C cấp ngày 29/4/2016 mang tên hộ ông Nguyễn Đình N.
- Thửa đất số 11029, tờ bản đồ số 44, diện tích 600,3 m^2 tại xã E, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 465475 do UBND huyện C cấp ngày 14/7/2016 mang tên hộ bà Trần Thị C.

Ngoài ra còn 01 xe máy honda loại Air Blade do bà C đứng tên, 01 xe máy Honda hiệu Cup (đời 81) và 01 xe máy cày cũ. Còn các tài sản khác đã tặng cho các con theo biên bản thoả thuận ngày 07/4/2021 của gia đình tôi, tôi không yêu cầu Toà án chia lại.

Theobản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị C trình bày:

Tôi và ông Nguyễn Đình N đã ly hôn theo Quyết định số 35/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15/4/2021 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin có hiệu lực pháp luật. Trong quá trình giải quyết ly hôn thì gia đình chúng tôi có 01 biên bản thoả thuận chia tài sản ngày 07/4/2021 thể hiện nội dung:

- Đối với thửa đất số 11000, tờ bản đồ số 44 có diện tích 720 m^2 thoả thuận chia ông N 06 m mặt đường x 30m; Ông Nguyễn Hoàng A 06m mặt đường x 30m; Bà Trần Thị C 12m mặt đường x 30m.
- Đối với thửa đất số 11029, tờ bản đồ số 44 có diện tích 600,3 m^2 thoả thuận ông N 10m mặt đường x 30m; bà C 10m mặt đường x 30m.
- Đối với xe máy cày cũ, xe máy cũ và xe máy Air Blade chia ông N được sở hữu xe máy cày; bà C được sở hữu xe máy cũ, còn xe Air Blade giao cho bà C sở hữu, bà C có trách nhiệm bù chênh lệch tài sản cho ông N số tiền 5.000.000 đồng.

Gia đình tôi đã họp và thống nhất chia tài sản chung theo biên bản thoả thuận ngày 07/4/2021, do đó nay ông N khởi kiện yêu cầu chia lại các tài sản trên thì tôi không đồng ý, đề nghị Toà án công nhận biên bản thoả thuận chia tài sản ngày 07/4/2021. Vì sau khi thỏa thuận chia tài sản tôi đã bán phần đất 12 mét được chia của thửa đất số 11000 cho bà Trần Thị T1; ông Nguyễn Hoàng A đã bán phần đất 06 mét được chia của thửa đất số 11000 cho bà Nguyễn Thị C1.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng A trình bày:

Tôi đã được bố mẹ cho các tài sản khác, còn tài sản tranh chấp tôi nhất trí như biên bản thỏa thuận phân chia tài sản của gia đình ký ngày 07/4/2021 theo đó tôi được ông N cho 6m x 30 của thửa đất số 11000 đề nghị Tòa án công nhận.

Tại bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ánh T trình bày:

Tôi nhất trí như biên bản thỏa thuận phân chia tài sản của gia đình ký ngày 07/4/2021 đề nghị Tòa án công nhận.

Tại bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 trình bày:

Ngày 15/01/2022 tôi và bà Trần Thị C có thoả thuận để nhận chuyển nhượng diện tích đất 12m x 30m tại thửa đất số 11000, tờ bản đồ số 44 theo giấy chứng nhận QSD đất số CD 465346 tại thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Hai bên thoả thuận chuyển nhượng với giá 840.000.000 đồng, tôi đã giao cho bà C số tiền 820.000.000 đồng, còn giữ lại 20.000.000 đồng. Với thoả thuận bà C có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng cho tôi xong thì tôi sẽ giao đủ số tiền còn lại.

Tôi có xem qua giấy chứng nhận QSD đất số CD 465346 đứng tên hộ ông Nguyễn Đình N, do bà C nói gia đình bà C, ông N đã thoả thuận giao phần diện tích đất nêu trên cho bà C quản lý sử dụng (có văn bản thoả thuận gia đình) cho nên tôi đồng ý mua. Từ khi đó đến nay bà C vẫn chưa làm được thủ tục sang tên thửa đất cho tôi. Nay Toà án giải quyết vụ án tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn giữa ông Nguyễn Đình N và bà Trần Thị C thì tôi mới biết do có tranh chấp nên vẫn chưa chuyển nhượng sang tên được cho tôi. Tôi đề nghị Toà án xem xét hợp đồng chuyển nhượng giữa tôi và bà C, tôi vẫn mong muốn được nhận chuyển nhượng thửa đất trên.

Trường hợp theo quy định của pháp luật mà việc mua bán thửa đất trên không thể thực hiện thì tôi đề nghị Toà án buộc bà Trần Thị C có nghĩa vụ trả lại số tiền 820.000.000 đồng đã nhận của tôi. Tôi đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu khởi kiện độc lập nhưng tôi đang xem xét chưa làm đơn.

Tại bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C1 trình bày:

Ngày 15/01/2023 tôi có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hoàng A lô đất có diện tích 6m x 30m thuộc thửa đất số 11000, tờ bản đồ số 44 tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận QSD đất số CD 465346 mang tên hộ ông Nguyễn Đình N. Hai bên thoả thuận giá chuyển nhượng là 500.000.000 đồng, ông Hoàng A có trách nhiệm làm thủ tục giấy tờ tách thửa và sang tên cho tôi. Tôi đã giao đủ số tiền 500.000.000 đồng cho ông Hoàng A nhưng đến nay ông Hoàng A vẫn chưa làm thủ tục chuyển nhượng cho tôi.

Khi nhận chuyển nhượng thì tôi được ông Hoàng A cho biết diện tích đất nêu trên được bố mẹ phân chia cho và có cho xem văn bản thoả thuận của gia đình nên tôi mới đồng ý mua. Nay Toà án giải quyết vụ án tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn giữa ông Nguyễn Đình N và bà Trần Thị C thì tôi không có ý kiến gì, không liên quan đến tôi.

Việc tôi nhận chuyển nhượng lô đất diện tích 6x30 m của ông Hoàng A đề nghị Toà án công nhận và buộc ông Hoàng A, ông N, bà C và những người liên quan có trách nhiệm làm thủ tục tách thửa và sang tên cho tôi. Nếu không chuyển nhượng được thì ông Hoàng A phải chịu trách nhiệm với tôi. Tôi đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu khởi kiện độc lập nhưng tôi đang xem xét chưa làm đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện thủ tục tố tụng đúng theo trình tự

quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nên đề nghị xét xử vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình N

Về tài sản chung:

- Giao cho ông Nguyễn Đình N được quyền sử dụng thửa đất số 11029, tờ bản đồ số 44, diện tích 600,3 m^2 tại xã E, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 465475 do UBND huyện C cấp ngày 14/7/2016 mang tên hộ bà Trần Thị C và và sở hữu các tài sản gắn liền trên đất trị giá khoảng 1.801.825.360 đồng.

- Giao cho bà Trần Thị c được quyền sử dụng thửa đất số 11000, tờ bản đồ số 44, diện tích 720 m^2 tại xã E, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 465346 do UBND huyện C cấp ngày 29/4/2016 mang tên Nguyễn Đình N và sở hữu các tài sản gắn liền trên đất có tổng trị giá: 2.075. 478.580 đồng

- Bà Trần Thị C phải bù chênh lệch giá trị tài sản cho ông Trần Đình N1 số tiền 136.826.610 đồng.

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cho bà Trần Thị C được sở hữu xe máy nhãn hiệu Cúp (sản xuất năm 81) có biển số kiểm soát 47A5136 và xe máy Air Blade biển số kiểm soát 47T1- 18301, bà cát có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Đình N số tiền 5.000.000 đồng (hiện bà C đang quản lý, sở hữu)

Giao cho ông Nguyễn Đình N 01 xe máy cày công nông (hiện ông N đang quản lý, sở hữu)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Đình N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau ly hôn đối với bị đơn là bà Trần Thị C và tài sản tranh chấp đều thuộc huyện C đây là vụ án tranh chấp chia tài sản sau ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ánh T đã được tống đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 BLTTDS xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hiệu lực biên bản thỏa thuận chia tài sản gia đình:

Ông Nguyễn Đình N và bà Trần Thị C là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1986. Đến năm 2021 thì ông N và bà Cát ly h, nhưng chưa chia tài sản chung theo quy định của luật HNGĐ. Quá trình chung sống ông bà đã tạo lập được một số tài sản rất lớn nhưng đã chia cho các con theo "Biên bản thỏa thuận

về việc chia tài sản ngày 07/4/2021" (gọi tắt là biên bản thỏa thuận) giữa ông N, bà C và các con chung (ông Nguyễn Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ánh T). Nhận thấy biên bản thỏa thuận nêu trên có các thành viên trong gia đình đều ký vào biên bản nhưng không có cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chứng thực, các tài sản mà các bên tự phân chia liên quan đến quyền sử dụng đất nhưng các đương sự không đi làm các thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật là chưa đúng quy định nên văn bản thỏa thuận chưa có hiệu lực pháp luật. Do đó ông Nguyễn Đình N có quyền yêu cầu Tòa án chia lại tài sản theo quy định của pháp luật là đúng. Phía bà Trần Thị C yêu cầu Tòa án công nhận việc chia tài sản chung đang tranh chấp của ông bà theo biên bản thỏa thuận ngày 07/4/2021 là không thể chấp nhận.

[2.2] Về chia tài sản chung:

Theo đơn khởi kiện ông Nguyễn Đình N yêu cầu Tòa án chia các tài sản chung gồm:

Thửa đất số 11000, tờ bản đồ số 44, diện tích 720 m^2 tại xã E, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 465346 do UBND huyện C cấp ngày 29/4/2016 mang tên hộ ông Nguyễn Đình N.

Thửa đất số 11029, tờ bản đồ số 44, diện tích 600,3 m^2 tại xã E, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 465475 do UBND huyện C cấp ngày 14/7/2016 mang tên hộ bà Trần Thị C.

Nhận thấy đối với thửa đất số 11000, tờ bản đồ số 44, diện tích 720 m^2 mặc dù chưa có giấy chứng nhận QSD đất đứng tên bà C nhưng sau khi ký biên bản thỏa thuận thì bà C tự làm giấy viết tay chuyển nhượng ½ thửa đất (12 m x 30m) cho bà Trần Thị T1 và ông Nguyễn Hoàng A cũng đã tự làm giấy viết tay chuyển nhượng diện tích đất 6m x 30m cho bà Nguyễn Thị C1. Hội đồng xét xử nhận thấy, để thuận tiện cho việc làm thủ tục sang tên đổi chủ sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và thuận tiện cho việc sang tên đối với phần diện tích đất mà bà T1 đã nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị C thì cần giao thửa đất nêu trên cho bà Trần Thị C quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản gắn liên trên đất là phù hợp. Tổng giá trị đất và tài sản là 2.075.478.580 đồng.

Đối với thửa đất số 11029, tờ bản đồ số 44, diện tích 600,3 m^2 tại xã E, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 465475 do UBND huyện C cấp ngày 14/7/2016 mang tên hộ bà Trần Thị C, tại phiên tòa ông N đồng ý nhận phần tài sản này, nên cần giao cho ông Nguyễn Đình N quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản gắn liên trên đất là phù hợp. Tổng giá trị đất và tài sản là 1.801.825.360 đồng.

Do phần tài sản của bà Trần Thị C được chia nhiều hơn ông Nguyễn Đình N nên bà C phải bù chênh lệch giá trị tài sản cho ông N là 136.826.610 đồng.

- Đối xe máy và xe máy cày tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận: Chia cho bà Trần Thị C được sở hữu xe máy nhãn hiệu Cúp (sản xuất năm 81) có biển số kiểm soát 47A5136 và xe máy Air Blade biển số kiểm soát 47T1 -

18301, bà C có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Đình N số tiền 5.000.000 đồng (hiện bà C đang quản lý, sở hữu). Chia cho ông Nguyễn Đình N 01 xe máy cày công nông (hiện ông N đang quản lý, sở hữu) là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

[2.3] Đối với các thành viên hộ gia đình là ông Nguyễn Hoàng A theo biên bản thỏa thuận ngày 07/4/2021 thì đã được ông N và bà Cát c1 cho các tài sản giá trị rất lớn gồm: Thửa đất số 10810, tờ bản đồ số 35 và căn nhà xây cấp 4 có diện tích bao chiêm 150m^2 có giá trị khoảng 3.000.000.000 đồng (được các đương sự thừa nhận); 05 sào đất hợp đồng thuê khoán của Công ty cà phê để cho ông Nguyễn Hoàng A chăm sóc, thu sản phẩm. Đối với bà Nguyễn Thị Ánh T được chia cho thửa đất số 11505 và thửa đất số 11506, tờ bản đồ số 58 có giá trị khoảng 2.000.000.000 đồng (được ông N và bà C thừa nhận). Hội đồng xét xử nhận thấy ông Nguyễn Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ánh T đã được bố mẹ ruột là ông N và bà Cát c1 cho tài sản có giá trị rất lớn là đã đảm bảo quyền lợi của ông bà nên không xem xét chia thêm đối tài sản chung nêu trên mà ông N và bà C đang tranh chấp.

[2.4] Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất viết tay giữa bà Trần Thị C và bà Trần Thị T1. HĐXX nhận thấy bà C và bà T1 chỉ căn cứ vào văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 07/4/2021 để giao dịch chuyển nhượng QSD đất đối với thửa đất số 11000, tờ bản đồ số 44 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 465346 do UBND huyện C cấp ngày 29/4/2016 mang tên hộ ông Nguyễn Đình N nhưng ông N không ký vào Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cho bà T1 là không đúng. Hợp đồng các bên chỉ viết tay không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chứng thực, bà C chưa có giấy CNQSD đất riêng, không thực hiện nghĩa vụ tài chính về chuyển nhượng QSD đất là không đúng quy định của pháp luật. Phía bà Trần Thị T1 và bà Trần Thị C yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất nêu trên là không thể chấp nhận, vi phạm pháp luật. Tuy nhiên hợp đồng chuyển nhượng QSD đất này không ai tranh chấp, bà T1 cũng không làm đơn yêu cầu độc lập nên không xem xét. Bà T1 được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

[2.5] Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất viết tay giữa ông Nguyễn Hoàng A và bà Nguyễn Thị C1. Tương tự như đã phân tích đối với hợp đồng chuyển nhượng QSD đất của bà C và bà T1, thì giao dịch chuyển nhượng đất này cũng không đúng quy định của pháp luật và bà C1 cũng không làm đơn yêu cầu độc lập nên không xem xét. Bà Nguyễn Thị C1 được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

[3]. Về chi phí tố tụng khác: Vụ án tranh chấp chia tài sản chung nên các đương sự cùng phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản,

phía ông Nguyễn Đình N đã nộp số tiền 3.000.000 đồng, nên được nhận lại số tiền 1.500.000 đồng khi thu được của bà Trần Thị C.

[4] Về án phí: Bà Trần Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông Nguyễn Đình N là người già nên được miễn án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 38, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm d khoản 1, Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình N.

1. Giao cho ông Nguyễn Đình N được quyền sử dụng thửa đất số 11029, tờ bản đồ số 44, diện tích 600,3 m^2 tại xã E, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 465475 do UBND huyện C cấp ngày 14/7/2016 mang tên hộ bà Trần Thị C và sở hữu các tài sản gắn liền trên đất, trị giá đất và tài sản là 1.801.825.360 đồng.

- Giao cho bà Trần Thị c được quyền sử dụng thửa đất số 11000, tờ bản đồ số 44, diện tích 720 m^2 tại xã E, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 465346 do UBND huyện C cấp ngày 29/4/2016 mang tên hộ ông Nguyễn Đình N và sở hữu các tài sản gắn liền trên đất, trị giá đất và tài sản là 2.075. 478.580 đồng

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cho bà Trần Thị C được sở hữu xe máy nhãn hiệu Cúp (sản xuất năm 81) có biển số kiểm soát 47A-5136 và xe máy Air Blade biển số kiểm soát 47T1-18301(hiện bà C đang quản lý, sở hữu), bà C có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Đình N số tiền 5.000.000 đồng. Giao cho ông Nguyễn Đình N 01 xe máy cày công nông (hiện ông N đang quản lý, sở hữu)

- Bà Trần Thị C phải bù chênh lệch giá trị tài sản cho ông Nguyễn Đình N tổng số tiền 141.826.610 đồng *(Một trăm bốn mươi mốt triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn sau trăm mười đồng)*

Bà Trần Thị T1 và bà Nguyễn Thị C1 được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

2. Về chi phí tố tụng khác: Ông Nguyễn Đình N được nhận lại số tiền 1.500.000 đồng chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản khi thu được của bà Trần Thị C.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị C2 phải chịu 70.159.559 đồng *(Bảy mươi triệu một trăm năm chín ngàn năm trăm năm chín dồng)* tiền án phí DSST.

Ông Nguyễn Đình N là người già nên được miễn án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị Ánh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- THA huyện Cư Kuin
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÊ LỢI